

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày 03 - 8 - 2020

*“V/v Ly hôn,
nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên
2. Ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 6 năm 2020 và ngày 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2020; Quyết định tạm dừng phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 15 tháng 6 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 11/TB-TAH, ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lý Thị M**, sinh năm 1991

HKTT: Ấp L, xã H Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn Hồ**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp L, xã H Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Chị M và anh H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Lý Thị M trình bày yêu cầu như sau:

Chị M và anh H về sống chung vào ngày 14/7/2014 hôn nhân tự nguyện vợ chồng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên đã ly thân hơn 02 năm nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh H, chị yêu cầu Tòa giải quyết cho chị ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Trần Gia V, sinh ngày 24/02/2014 hiện đang sống chung với anh H. Khi ly hôn chị M đồng ý giao cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị M không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Anh Trần Văn H có ý kiến như sau:

Anh H thống nhất với lời trình bày của chị M về thời gian chung sống với nhau, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, con chung và tài sản chung. Tuy nhiên, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang, anh đã cung cấp cho Tòa án; về nợ, không ai nợ vợ chồng nhưng vợ chồng có nợ nhiều người, hiện nay anh H không cung cấp được địa chỉ và họ tên cụ thể của các chủ nợ vì họ đi làm ăn xa nhưng chỉ yêu cầu chị M trả nợ cùng anh số tiền 5.000.000đ để sau này anh trả lại cho các chủ nợ khi họ có yêu cầu.

Với yêu cầu của chị M, anh H chỉ đồng ý ly hôn khi chị M giao cho anh 5.000.000đ để sau này anh trả cho các chủ nợ; nếu chị M không giao anh không đồng ý ly hôn; về con chung anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; giấy chứng minh nhân dân (photo có công chứng); giấy khai sinh Trần Gia V (bản photo có công chứng; đơn xác nhận tình trạng cư trú của đương sự; biên bản ghi lời khai của đương sự; biên bản xác minh ngày 20/5/2020; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản gốc).

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo biên bản xác minh ngày 20/5/2020 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp L cho thấy, chị M và anh H chung sống với nhau từ năm 2014, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị thường xuyên cự cãi bất hòa về quan điểm sống. Trong

thời gian chung sống anh chị có 01 người con chung tên Trần Gia V, hiện đang sống với anh H, anh chăm sóc chu đáo và phát triển bình thường.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự đều thống nhất: Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H Y, huyện A; không có tài sản chung; không ai nợ vợ chồng; giao cháu Trần Gia V, sinh ngày 24/02/2014 cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

Các đương sự không thống nhất về nợ chung:

Anh H cho rằng có nợ nhưng không cung cấp được họ tên địa chỉ của các chủ nợ vì cho rằng họ đi làm ăn xa, yêu cầu chị M giao số tiền 5.000.000đ để sau này anh trả lại cho các chủ nợ khi họ có yêu cầu, đồng ý vậy thì anh đồng ý ký ly hôn, nếu không đồng ý giao tiền thì không đồng ý ly hôn;

Chị M xác định không có, không đồng ý với yêu cầu của anh H, khi nào các chủ nợ có yêu cầu và có chứng cứ chứng minh chị đồng ý trả cho các chủ nợ, yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn với anh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Lý Thị M với anh Trần Văn H là căn cứ chấp nhận Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị M và anh H giao cháu Trần Gia V, sinh ngày 24/02/2014 cho anh H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng, tài sản chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét; về nợ chung: Chị M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết, tại phiên tòa anh H cho rằng có nợ và yêu cầu chị M có nghĩ vụ tiếp anh trả số nợ là 5.000.000đ, Tòa án đã Thông báo cho anh H phải làm đơn yêu cầu và không cung cấp địa chỉ của các đương sự nên không xem xét, sau này có khởi kiện thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành lập biên bản công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H Y số 17/2014 ngày 09/9/2014 theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị M xin được ly hôn với anh H; còn anh H thì đồng ý ký đơn ly hôn với điều kiện phải giao cho anh 5.000.000đ để sau này trả nợ, nếu chị M không giao anh không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh chị được pháp luật thừa nhận từ 09/9/2014, quá trình chung sống anh chị hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh chị thường xuyên cự cãi, bất hòa, vợ chồng đã ly thân hơn hai năm nay. Vấn đề mâu thuẫn trong mối quan hệ hôn nhân bản thân các anh chị đều xác định là có, tuy nhiên do anh chị không thể tự giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nên hôn nhân càng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh H không có mặt tham gia hòa giải, còn phía chị M vẫn cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm không còn, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị M là có căn cứ theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần xem xét chấp nhận toàn bộ.

Xét yêu cầu của anh H, yêu cầu chị M giao số tiền 5.000.000đ để sau này anh trả lại cho các chủ nợ khi họ có yêu cầu, đồng ý vậy thì anh đồng ý ký ly hôn, nếu không đồng ý giao tiền thì không đồng ý ly hôn. HĐXX nhận thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh không cung cấp ý kiến cũng như các liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị M; đến ngày 15/6/2020 Tòa án tiến hành xét xử vụ án thì anh H có ý kiến là, vợ chồng anh chị có làm giấy đăng ký kết hôn và còn nợ nhiều người, anh sẽ cung cấp cho Tòa trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 15/6/2020 để xem xét giải quyết. Chiều ngày 15/6 anh cung cấp bản gốc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho Tòa án, còn họ tên địa chỉ các chủ nợ anh không cung cấp vì cho rằng họ đã đi làm ăn xa không có nhà và cũng không làm đơn yêu cầu gì đối với chị M, tại phiên tòa hôm nay anh H cũng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì. Cho nên việc anh yêu cầu chị M cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ chung nhưng không chứng

minh được họ tên địa chỉ các chủ nợ thì không có căn cứ để xem xét. Trường hợp các chủ nợ sau này có yêu cầu anh H và chị M cùng có nghĩa trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý bằng vụ kiện khác.

Về con chung và cấp dưỡng: Ghi nhận ý kiến của chị M và anh H giao cháu Trần Gia V, sinh ngày 24/02/2014 cho anh H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị M có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét giải quyết.

Về nợ: Chị M trình bày không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa anh H cho rằng có nợ yêu cầu chị M đưa số tiền 5.000.000đ nhưng anh không làm đơn yêu cầu và cũng không cung cấp địa chỉ của các đương sự nên HĐXX không xem xét, sau này có khởi kiện thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị M là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị M:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lý Thị M và anh Trần Văn H.

2. Về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị M và anh H giao cháu Trần Gia V, sinh ngày 24/02/2014 cho anh Hồ tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị M có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con;

3. Về tài sản chung: Anh H và chị M đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Lý Thị M có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0008307 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã H Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chơn